

基礎 800 詞表

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
a			本	běn	M
啊	a		本子	běnzǐ	N
阿姨	āyí	N	筆	bǐ	N
矮	ǎi	VS	比	bǐ	Prep
愛	ài	VS	比較	bǐjiào	Adv
安靜	ānjìng	VS	必須	bìxū	V
安全	ānquán	VS	邊	biān	N
b			遍	biàn	M
吧	ba		錶	biǎo	N
八	bā		別	bié	Adv
把	bǎ	Prep	別人	biérén	N
爸爸	bàba	N	冰箱	bīngxiāng	N
白	bái	N	餅乾	bǐnggān	N
百	bǎi		病	bìng	N
百貨公司	bǎihuògōngsī	N	病人	bìngrén	N
班	bān	N	不錯	búcuò	VS
搬	bān	V	不但	búdàn	Conj
半	bàn		不客氣	búkèqì	V
辦法	bànfǎ	N	不用	bùyòng	Adv
辦公室	bàngōngshì	N	不	bú;bù	Adv
幫	bāng	V	不好意思	bùhǎoyìsi	V
幫忙	bāngmáng	V	不一定	bùyídìng	Adv
棒	bàng	VS	c		
棒球	bàngqiú	N	擦	cā	V
包	bāo	M/V	猜	cāi	V
包子	bāozi	N	才	cái	Adv
飽	bǎo	VS	菜	cài	N
抱	bào	V	菜單	càidān	N
報紙	bàozhǐ	N	參加	cānjiā	V
杯	bēi	M	餐廳	cāntīng	N
杯子	bēizi	N	餐桌	cānzhuō	N
北	běi	N	草	cǎo	N
被	bèi	Prep	草地	cǎodì	N

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
廁所	cèsuǒ	N	打掃	dǎsǎo	V
茶	chá	N	打算	dǎsuàn	V
差	chā	VS	大	dà	VS
長	cháng	VS	大家	dàjiā	N
常	cháng	Adv	大聲	dàshēng	VS
常常	chángcháng	Adv	大學	dàxué	N
唱歌(兒)	chànggē (ér)	V	大衣	dàyī	N
超級市場	chāojíshìchǎng	N	戴	dài	V
吵	chǎo	VS	帶	dài	V
襯衫	chènshān	N	袋子	dàizi	N
成績	chéngjī	N	蛋	dàn	N
城市	chéngshì	N	蛋糕	dàngāo	N
吃	chī	V	但是	dànshì	Conj
吃飽	chībǎo	VS	當然	dāngrán	Adv
遲到	chídào	VS	刀叉	dāochā	N
出	chū	V	倒	dǎo	VS
出國	chūguó	V	到	dào	V/Prep
出來	chūlái	V	的	de	
出去	chūqù	V	得	de	
廚房	chúfáng	N	德國	déguó	N
穿	chuān	V	等	děng	V
船	chuán	N	低	dī	VS
窗/窗戶	chuāng /chuānghù	N	地	dì	N
床	chuáng	N	第	dì	
吹	chuī	V	弟弟	dìdi	N
春天	chūntiān	N	地方	dìfāng	N
次	cì	M	地上	dìshàng	N
聰明	cōngmíng	VS	地圖	dìtú	N
從	cóng	Prep	點(兒)	diǎn (ér)	M/N
從前	cóngqián	N	點鐘	diǎnzhōng	M
錯	cuò	VS	點菜	diǎncài	V
d			點心	diǎnxīn	N
打	dǎ	V	店	diàn	N
打開	dǎkāi	V	電	diàn	N

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
電燈	diàndēng	N	飯店	fàndiàn	N
電話	diànhuà	N	方便	fāngbiàn	VS
電腦	diànnǎo	N	方法	fāngfǎ	N
電視(機)	diànshì (jī)	N	房(子)	fáng (zi)	N
電影	diànyǐng	N	房間	fángjiān	N
電影院	diànyǐngyuàn	N	放	fàng	V
掉	diào	VS	放假	fàngjià	V
東(邊)	dōng (biān)	N	放下	fàngxià	V
冬天	dōngtiān	N	飛	fēi	V
東西	dōngxī	N	非常	fēicháng	Adv
懂	dǒng	VS	飛機	fēijī	N
動	dòng	V	分(鐘)	fēn (zhōng)	M
動物	dòngwù	N	封	fēng	M
動物園	dòngwùyuán	N	風	fēng	N
都	dōu	Adv	風景	fēngjǐng	N
讀	dú	V	服務生	fúwùshēng	N
讀書	dúshū	V	附近	fùjìn	N
肚子	dùzi	N	父親	fùqīn	N
短	duǎn	VS	g		
對	duì	VS	改	gǎi	V
對不起	duìbùqǐ	V	乾	gān	VS
對面	duìmiàn	N	乾淨	gānjìng	VS
多	duō	Adv/VS	感冒	gǎnmào	VS
多少	duōshǎo	Adv	剛剛	gānggāng	Adv
朵	duǒ	M	高	gāo	VS
e			高興	gāoxìng	VS
餓	è	VS	告訴	gàosù	V
二	èr		個	ge	M
兒子	érzi	N	歌(兒)	gē (ér)	N
耳朵	ěrdou	N	哥哥	gēge	N
f			給	gěi	V/Prep
發生	fāshēng	V	跟	gēn	Conj/Prep
發現	fāxiàn	V	更	gèng	Adv
法國	fǎguó	N	公車/ 公共汽車	gōngchē / gōnggòngqìchē	N
飯	fàn	N			

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
功課	gōngkè	N	好玩(兒)	hǎowán (ér)	VS
公司	gōngsī	N	好像	hǎoxiàng	VS
恭喜	gōngxǐ	V	號	hào	M
公寓	gōngyù	N	號碼	hàomǎ	N
公園	gōngyuán	N	喝	hē	V
工作	gōngzuò	V/N	河	hé	N
狗	gǒu	N	盒(子)	hé (zi)	N
夠(了)	gòu (le)	VS	黑	hēi	N
故事	gùshi	N	很	hěn	Adv
掛	guà	V	紅	hóng	N
乖	guāi	VS	紅包	hóngbāo	N
關	guān	V	紅茶	hóngchá	N
關上	guānshàng	V	紅綠燈	hónglǜdēng	N
貴	guì	VS	後(面)	hòu (miàn)	N
國(家)	guó (jiā)	N	後來	hòulái	Adv
果汁	guǒzhī	N	護士	hùshì	N
過	guò		花(兒)	huā (ér)	N
過來	guòlái	V	花園	huāyuán	N
過年	guònián	V	滑雪	huáxuě	V
過去	guòqù	N/V	畫	huà	V
	h		畫家	huàjiā	N
還	hái	Adv	壞	huài	VS
還是	háishì	Conj	歡迎	huānyíng	V/VS
孩(子)	hái (zi)	N	換	huàn	V
海(邊)	hǎi (biān)	N	黃	huáng	N
害怕	hàipà	VS	回	huí	V
韓國	hánguó	N	回答	huídá	V
寒假	hánjià	N	回家	huíjiā	V
漢堡(包)	hànbǎo (bāo)	N	回來	huílái	V
和	hé	Conj	回去	huíqù	V
漢語	hànyǔ	N	會	huì	VS
漢字	hànzì	N	活	huó	V
好吃	hǎochī	VS	活動	huódòng	N
好看	hǎokàn	VS	火	huǒ	N
好	hǎo	Adv/VS	火車	huǒchē	N

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
或	huò	Conj	斤	jīn	M
或是	huòshì	Conj	今年	jīnnián	N
j			今天	jīntiān	N
機場	jīchǎng	N	緊張	jǐnzhāng	VS
機會	jīhuì	N	警察	jǐngchá	N
幾	jǐ		近	jìn	VS
寄	jì	V	進	jìn	V
記	jì	V	進步	jìnbù	VS
計程車	jìchéngchē	N	進來	jìnlái	V
計畫	jìhuà	N/V	進去	jìnqù	V
加	jiā	V	經過	jīngguò	V
家	jiā	N	九	jiǔ	
家庭	jiātíng	N	久	jiǔ	VS
間	jiān	M	酒	jiǔ	N
簡單	jiǎndān	VS	就	jiù	Adv
講	jiǎng	V	舊	jiù	VS
講話	jiǎnghuà	V	就要	jiùyào	Adv
件	jiàn	M	句子	jùzi	N
見	jiàn	V	覺得	juéde	VS
健康	jiànkāng	VS	決定	juédìng	V
見面	jiànmiàn	V	k		
交	jiāo	V	咖啡	kāfēi	N
腳	jiǎo	N	卡片	kǎpiàn	N
腳踏車	jiǎotàchē	N	開	kāi	V
餃(子)	jiǎo (zi)	N	開車	kāichē	V
叫	jiào	V/VS	開始	kāishǐ	V/VS
教	jiāo	V	開水	kāishuǐ	N
教室	jiàoshì	N	開心	kāixīn	VS
接(到)	jiē (dào)	V	開學	kāixué	V
結婚	jiéhūn	V	看	kàn	V
節目	jiémù	N	看到	kàndào	V
姐姐	jiějie	N	看見	kànjiàn	V
解決	jiějué	V	烤	kǎo	V
借	jiè	V	考試	kǎoshì	N/V
介紹	jièshào	V	棵	kē	M

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
科學	kēxué	N	離開	líkāi	V
渴	kě	VS	裡(面)	lǐ(miàn)	N
可愛	kěài	VS	裡邊(兒)	lǐbiān(ér)	N
可樂	kělè	N	禮物	lǐwù	N
可能	kěnéng	Adv	臉	liǎn	N
可是	kěshì	Conj	練習	liànxí	V
可以	kěyǐ	Adv	涼	liáng	VS
課	kè	N	涼快	liángkuài	VS
課本	kèběn	N	兩	liǎng	
客氣	kèqì	VS	輛	liàng	M
客人	kèrén	N	亮	liàng	VS
客廳	kètīng	N	聊天(兒)	liáotiān(ér)	V
課文	kèwén	N	零	líng	
空氣	kōngqì	N	留	liú	V
口	kǒu	M/N	六	liù	
哭	kū	V	樓	lóu	M
苦	kǔ	VS	樓上	lóushàng	N
褲(子)	kù(zi)	N	樓下	lóuxià	N
快	kuài	Adv/V S	綠	lǜ	N
塊	kuài	M	路	lù	N
筷(子)	kuài(zi)	N	路上	lùshàng	N
快樂	kuàilè	VS	旅行	lǚxíng	V
	l		旅遊	lǚyóu	V
拉	lā	V	亂	luàn	VS
來	lái	V		m	
藍	lán	N	嗎	ma	
籃球	lánqiú	N	媽媽	māma	N
老	lǎo	VS	馬	mǎ	N
老人	lǎorén	N	馬上	mǎshàng	Adv
老師	lǎoshī	N	麻煩	máfán	N/VS
了	le		買	mǎi	V
累	lèi	VS	賣	mài	V
冷	lěng	VS	慢	màn	VS
冷氣(機)	lěngqì(jī)	N	慢慢	mànmàn	Adv

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
離	lí	Prep	忙	máng	VS
貓	māo	N	奶奶	nǎ nai	N
毛	máo	M	難	nán	VS
毛衣	máoyī	N	南(邊)	nán (biān)	N
帽(子)	mào (zi)	N	難過	nánguò	V
沒	méi	Adv	男孩(兒)	nánhái(ér)(zi)	N
沒關係	méiguānxì	V	(子)		
沒問題	méiwèntí	V	呢	ne	
沒有	méiyǒu	VS	能	néng	Adv
每	měi		你(們)	nǐ (men)	N
美	měi	VS	年	nián	M
美國	měiguó	N	年紀	niánjì	N
美麗	měilì	VS	年輕	niánqīng	VS
妹妹	mèimei	N	念	niàn	V
門	mén	N	鳥	niǎo	N
門口	ménkǒu	N	您	nín	N
米	mǐ	N	牛奶	niúniǎi	N
麵	miàn	N	女孩(兒)	nǚhái(ér)(zi)	N
麵包	miànbāo	N	(子)		
麵包店	miànbāodiàn	N	努力	nǚlì	VS
麵條	miàntiáo	N	暖和	nuǎnhuo	VS
明年	míngnián	N	p		
明天	míngtiān	N	爬	pá	V
名字	míngzi	N	爬山	páshān	V
摩托車	mótuōchē	N	怕	pà	VS
木(頭)	mù (tou)	N	拍	pāi	V
n			盤	pán	M
拿	ná	V	盤子	pánzi	N
哪	nǎ	Conj	旁邊(兒)	pángbiān (ér)	N
哪兒	nǎr	N	胖	pàng	VS
哪裡	nǎlǐ	N	跑	pǎo	V
那	nà	Conj	朋友	péngyǒu	N
那邊	nàbiān	N	皮包	píbāo	N
那兒	nàr	N	片	piàn	M
那裡	nàlǐ	N	便宜	piányí	VS

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
那麼	nàme	Adv	票	piào	N
漂亮	piàoliàng	VS	r		
瓶(子)	píng (zi)	M/N	然後	ránhòu	Conj
蘋果	píngguǒ	N	讓	ràng	Prep
破	pò	VS	熱	rè	VS
q			熱狗	règǒu	N
七	qī		熱鬧	rènao	VS
騎	qí	V	人	rén	N
奇怪	qíguài	VS	認識	rènshì	VS
起	qǐ	V	認為	rènwéi	VS
起床	qǐchuáng	V	認真	rènzhēn	VS
起來	qǐlái	VS	日(子)	rì (zi)	N
汽車	qìchē	N	日本	rìběn	N
汽水	qìshuǐ	N	容易	róngyì	VS
千	qiān		肉	ròu	N
鉛筆	qiānbǐ	N	如果	rúguǒ	Conj
錢	qián	N	s		
前(面)	qián (miàn)	N	三	sān	
前天	qiántiān	N	傘	sǎn	N
牆	qiáng	N	森林	sēnlín	N
橋	qiáo	N	沙發	shāfā	N
巧克力	qiǎokèlì	N	山	shān	N
親	qīn	V	商店	shāngdiàn	N
輕	qīng	VS	上	shàng	
清楚	qīngchǔ	VS	上(面)	shàng (miàn)	N
晴天	qíngtiān	N	上班	shàngbān	V
請	qǐng	V	上課	shàngkè	V
請客	qǐngkè	V	上來	shànglái	V
請問	qǐngwèn	V	上去	shàngqù	V
慶祝	qìngzhù	V	上學	shàngxué	V
秋天	qiūtiān	N	上網	shàngwǎng	V
球	qiú	N	上午	shàngwǔ	N
去	qù	V	少	shǎo	VS
去年	qùnián	N	什麼	shéme	
全部	quánbù	VS	誰	shéi	N

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
裙(子)	qún (zi)	N	身體	shēntǐ	N
生病	shēngbìng	VS	睡	shuì	V
生活	shēnghuó	N/V	睡覺	shuìjiào	V
生氣	shēngqì	VS	說	shuō	V
生日	shēngrì	N	說話	shuōhuà	V
聲音	shēngyīn	N	四	sì	
十	shí		送	sòng	V
時候	shíhòu	N	宿舍	sùshè	N
時間	shíjiān	N	酸	suān	VS
食物	shíwù	N	算	suàn	V
石頭	shítou	N	雖然	suīrán	Conj
時鐘	shízhōng	N	隨便	suíbiàn	VS
是	shì	VS	歲	suì	N
事	shì	N	所以	suǒyǐ	Conj
試	shì	V	所有	suǒyǒu	
市場	shìchǎng	N			
世界	shìjiè	N	他(們)	tā (men)	N
事情	shìqíng	N	她(們)	tā (men)	N
收	shōu	V	太	tài	Adv
收到	shōudào	V	太太	tàitai	N
手	shǒu	N	太陽	tàiyáng	N
手機	shǒujī	N	談	tán	V
手套	shǒutào	N	湯	tāng	N
瘦	shòu	VS	湯匙	tāngchí	N
書	shū	N	糖	táng	N
書包	shūbāo	N	討厭	tǎoyàn	VS
書店	shūdiàn	N	套	tào	M
舒服	shūfú	VS	特別	tèbié	Adv
書桌	shūzhuō	N	疼	téng	VS
數	shǔ	V	踢	tī	V
暑假	shǔjià	N	天	tiān	N
樹	shù	N	天氣	tiānqì	N
刷牙	shuāyá	V	天天	tiāntiān	N
雙	shuāng	M	甜	tián	VS
水	shuǐ	N	條	tiáo	M

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
水果	shuǐguǒ	N	跳	tiào	V
跳舞	tiàowǔ	V	問	wèn	V
聽	tīng	V	問題	wèntí	N
聽見	tīngjiàn	V	我(們)	wǒ (men)	N
聽說	tīngshuō	V	屋(子)	wū (zi)	N
停	tíng	VS	無聊	wúliáo	VS
通知	tōngzhī	N/V	五	wǔ	
同學	tóngxué	N	午餐/午 飯	wǔcān / wǔfàn	N
痛	tòng	VS			
偷	tōu	V			
頭	tóu	N	西(邊)	xī (biān)	N
頭髮	tóufa	N	西瓜	xīguā	N
圖片	túpiàn	N	希望	xīwàng	VS
圖書館	túshūguǎn	N	習慣	xíguàn	N
推	tuī	V	洗	xǐ	V
腿	tuǐ	N	洗衣機	xǐyī jī	N
			洗澡	xǐzǎo	V
外(面)	wài (miàn)	N	喜歡	xǐhuān	VS
外套	wàitào	N	下(面)	xià (miàn)	N
完	wán	VS	下班	xiàbān	V
玩(兒)	wán (ér)	V	下課	xiàkè	V
碗	wǎn	N	下去	xiàqù	V
晚安	wǎnān	VS	夏天	xiàtiān	N
晚餐/晚飯	wǎncān /wǎnfàn	N	下午	xiàwǔ	N
			下雪	xiàxuě	V
晚上	wǎnshàng	N	下雨	xiàyǔ	V
往	wǎng	Prep	先	xiān	Adv
網球	wǎngqiú	N	先生	xiānsheng	N
網站	wǎngzhàn	N	現在	xiànzài	N
忘	wàng	VS	香	xiāng	VS
危險	wéixiǎn	VS	鄉下	xiāngxià	N
為	wèi	Prep	相信	xiāngxìn	VS
喂	wèi		箱(子)	xiāng (zi)	N
位	wèi	M	向	xiàng	Prep
味道	wèidào	N	像	xiàng	VS

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
為什麼	wèishéme	Adv	想	xiǎng	V
消息	xiāoxí	N	學校	xuéxiào	N
小	xiǎo	VS	雪	xuě	N
小姐	xiǎojiě	N	y		
小時	xiǎoshí	N	牙刷	yáshuā	N
小說	xiǎoshuō	N	顏色	yánsè	N
小偷	xiǎotōu	N	眼睛	yǎnjīng	N
小心	xiǎoxīn	VS	眼鏡	yǎnjìng	N
小學	xiǎoxué	N	羊	yáng	N
笑	xiào	V	樣子	yàngzi	N
笑話	xiàohuà	N	藥	yào	N
校長	xiàozhǎng	N	要	yào	V
些	xiē	Adv	鑰匙	yàoshi	N
鞋(子)	xié (zi)	N	要是	yàoshì	Conj
寫	xiě	V	爺爺	yéye	N
謝/謝謝	xiè / xièxie	V	也	yě	Adv
心	xīn	N	也許	yěxǔ	Adv
新	xīn	VS	一	yī ; yí ; yì	
辛苦	xīnkǔ	VS	衣服	yīfú	N
新年	xīnnián	N	醫生	yīshēng	N
新聞	xīnwén	N	醫院	yīyuàn	N
信	xìn	N	一半	yībàn	N
信封	xìnfēng	N	一定	yídìng	Adv
星期	xīngqī	N	一共	yígòng	Adv
星期日/星期 期天	xīngqīrì/xīngqī tiān	N	一下(子)	yíxià (zi)	Adv
星星	xīngxīng	N	一樣	yíyàng	VS
行	xíng	VS	以後	yǐhòu	Adv
姓	xìng	VS	已經	yǐjīng	Adv
興趣	xìngqù	N	以前	yǐqián	Adv
休息	xiūxi	V	椅子	yǐzi	N
需要	xūyào	V	一邊	yìbiān	Adv
許多	xǔduō	VS	一點(兒)	yídiǎn (ér)	VS
學	xué	V	一會(兒)	yíhuì (ér)	Adv
學生	xuéshēng	N	一起	yìqǐ	Adv
			意思	yìsi	N

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
學習	xuéxí	V	一些	yìxiē	
一直	yìzhí	Adv	願意	yuànyì	VS
陰天	yīntiān	N	院(子)	yuàn (zi)	N
因為	yīnwèi	Conj	約	yuē	V
音樂	yīnyuè	N	月	yuè	N
銀行	yínháng	N	越來越	yuèláiyuè	Adv
飲料	yǐnliào	N	月亮	yuèliàng	N
應該	yīnggāi	V	雲	yún	N
英國	yīngguó	N	運動	yùndòng	N/V
英文	yīngwén	N	Z		
油	yóu	N	髒	zāng	VS
郵票	yóupiào	N	早	zǎo	VS
郵局	yóujú	N	早餐/早 飯	zǎocān / zǎofàn	N
游泳	yóuyǒng	V			
游泳池	yóuyǒngchí	N	早上	zǎoshàng	N
有	yǒu	V	在	zài	Prep
有(的)時 候	yǒu (de)	Adv	再	zài	Adv
	shíhòu		再見	zàijiàn	V
有點(兒)	yǒudiǎn (ér)	Adv	怎麼	zěnmē	Adv
有空(兒)	yǒukòng (ér)	VS	怎麼辦	zěnmēbàn	VS
有趣	yǒuqù	VS	怎麼樣	zěnmēyàng	VS
有意思	yǒuyìsi	VS	炸雞	zhájī	N
有用	yǒuyòng	VS	站	zhàn	N / V
又	yòu	Adv	張	zhāng	M/
右(邊)	yòu (biān)	N	著急	zhāojí	VS
永遠	yǒngyuǎn	Adv	找	zhǎo	V
用	yòng	V	找到	zhǎodào	V
魚	yú	N	照片(兒)	zhàopiàn (ér)	N
雨	yǔ	N	照相機	zhàoxiàngjī	N
語法	yǔfǎ	N	著	zhe	
兩天	yǔtiān	N	這	zhè	
語言	yǔyán	N	這裡	zhèlǐ	N
元	yuán	M	這麼	zhème	Adv
圓	yuán	VS	這些	zhèxiē	N
原來	yuánlái	Adv	這樣	zhèyàng	Adv

詞彙	拼音	詞類	詞彙	拼音	詞類
遠	yuǎn	VS	真	zhēn	Adv/VS
正在	zhèngzài	Adv	最近	zuìjìn	Adv
枝	zhī	M	昨天	zuótiān	N
隻	zhī	M	左(邊)	zuǒ (biān)	N
知道	zhī dào	VS	坐	zuò	V
紙	zhǐ	N	做	zuò	V
只	zhǐ	Adv	做菜	zuòcài	V
只好	zhǐhǎo	Adv	做完	zuòwán	V
鐘(頭)	zhōng (tóu)	N	作業	zuòyè	N
中國	zhōngguó	N			
中間	zhōngjiān	N			
中文	zhōngwén	N			
中午	zhōngwǔ	N			
中心	zhōngxīn	N			
種	zhǒng	M			
種	zhòng	V			
重要	zhòngyào	VS			
周末	zhōumò	N			
豬	zhū	N			
煮	zhǔ	V			
祝	zhù	V			
住	zhù	V			
注意	zhùyì	V			
裝	zhuāng	V			
準備	zhǔnbèi	V			
桌(子)	zhuō (zi)	N			
字	zì	N			
自己	zìjǐ	N			
總是	zǒngshì	Adv			
總統	zǒngtǒng	N			
走	zǒu	V			
走路	zǒulù	V			
足球	zúqiú	N			
嘴巴	zuǐbā	N			
最	zuì	Adv			